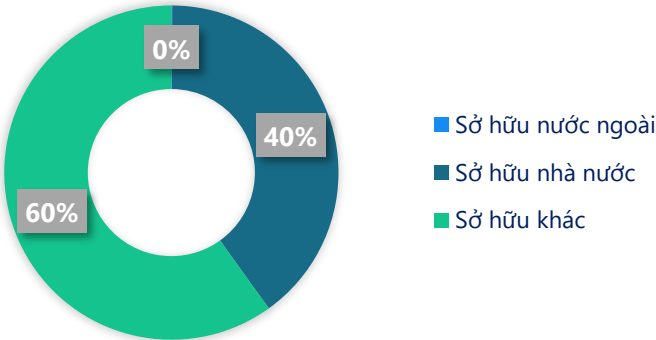


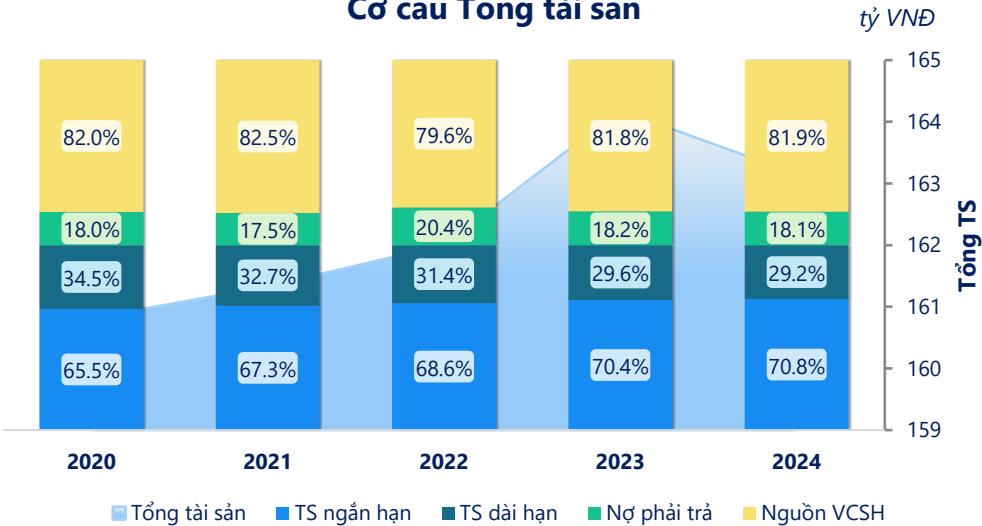
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		61,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		61,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		61,600		
SL cổ phiếu LH		6,338,400		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		134		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		390		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
HRB		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



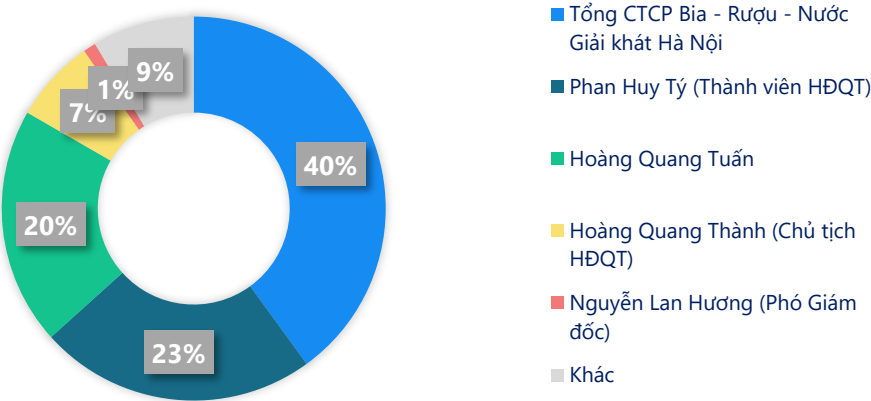
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HRB** năm 2024 đạt **163.2** tỷ đồng, giảm **0.63%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

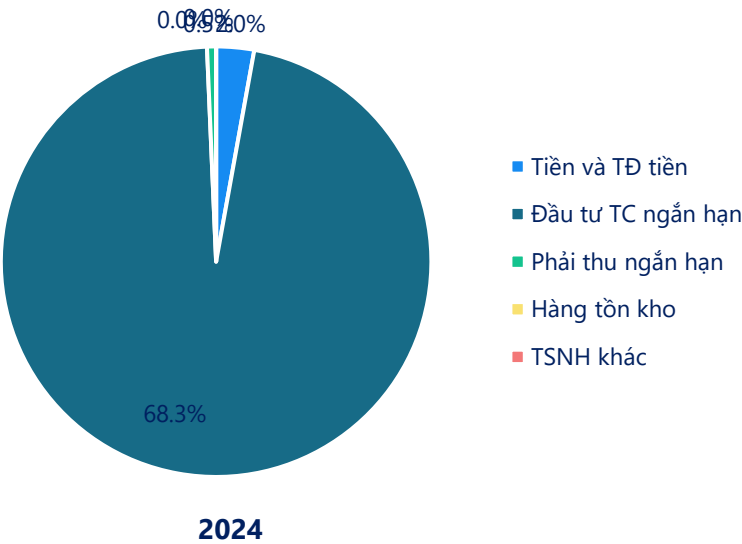
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.09%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội** sở hữu **40.0%**, lớn thứ 2 là Phan Huy Tý (Thành viên HĐQT) nắm giữ 23.3% và đứng thứ 3 là Hoàng Quang Tuấn nắm giữ 20.0%.

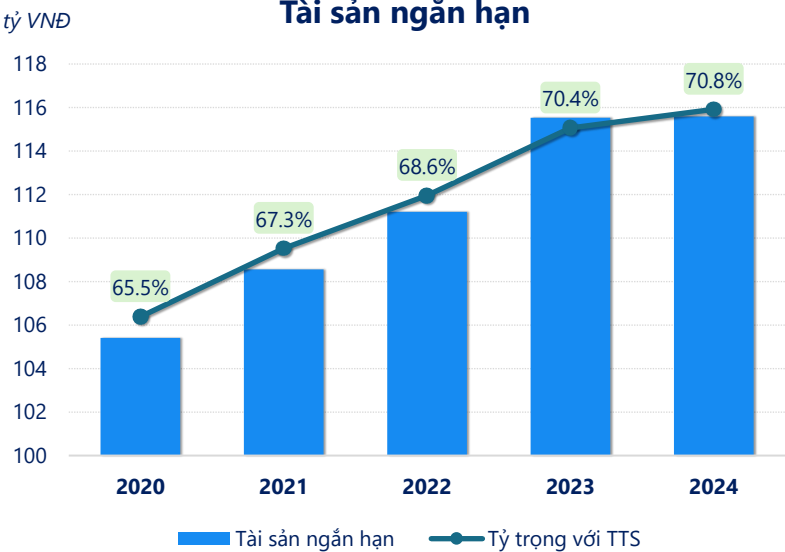
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



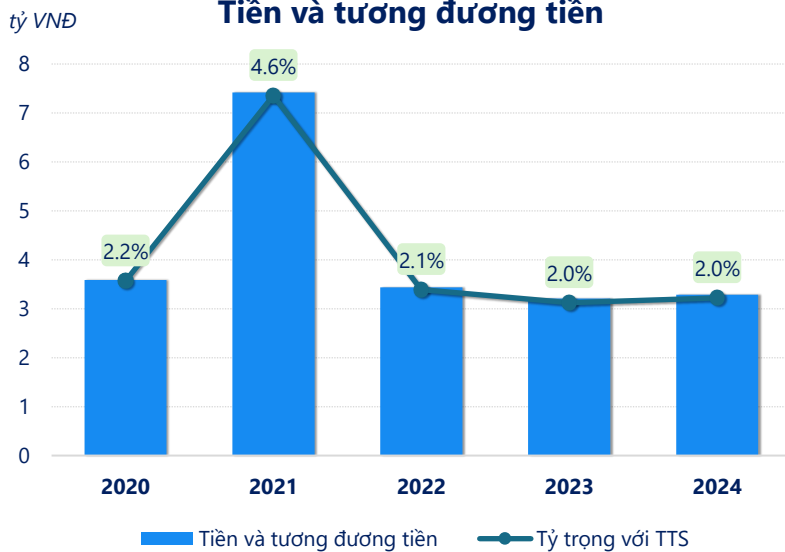
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HRB đạt **115.6** tỷ đồng, tăng trưởng **0.04%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **68.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

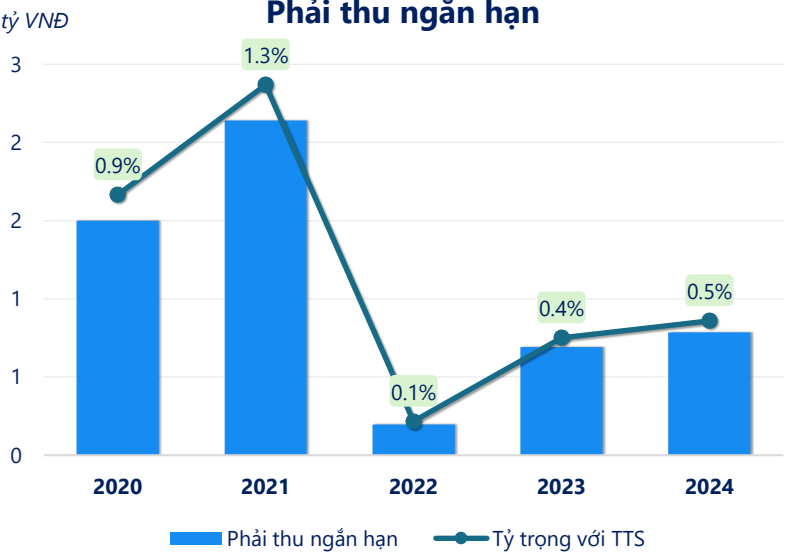
Tài sản ngắn hạn



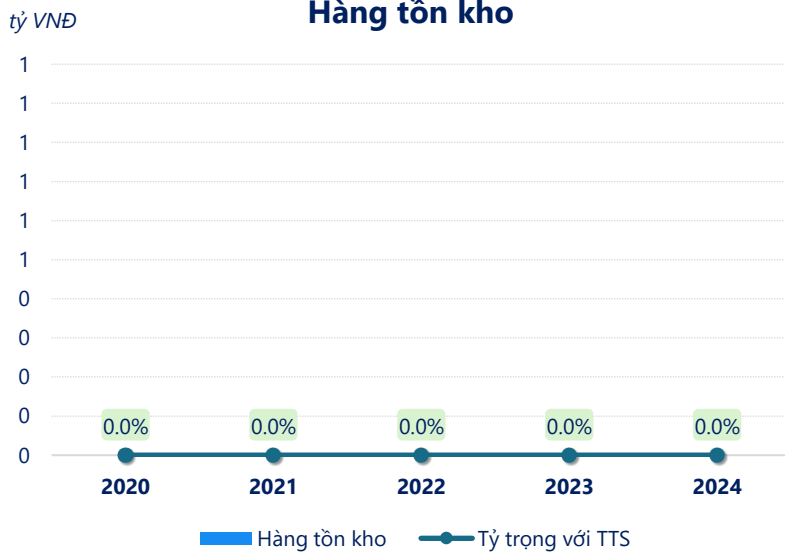
Tiền và tương đương tiền



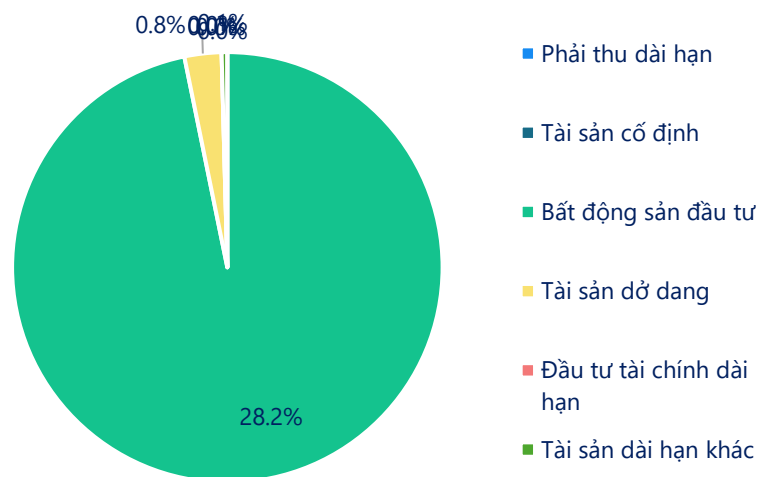
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



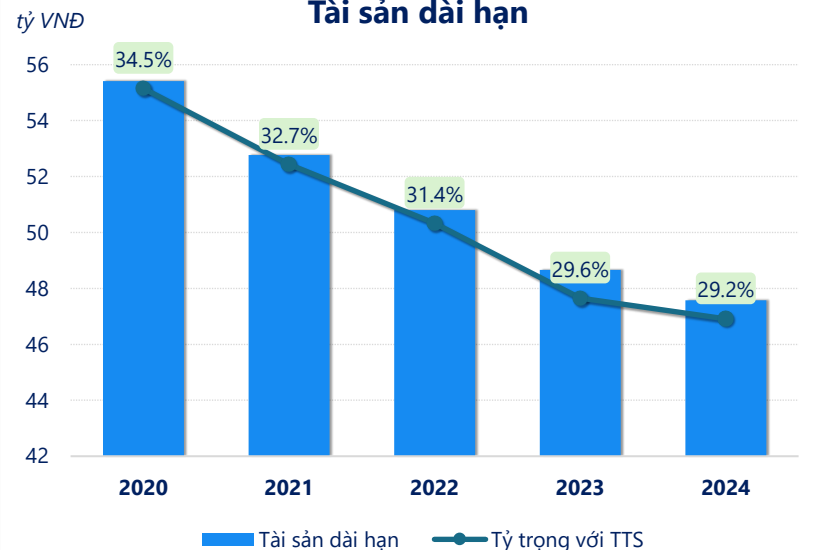
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **47.57** tỷ đồng giảm **2.23%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.2%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **28.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.81%.

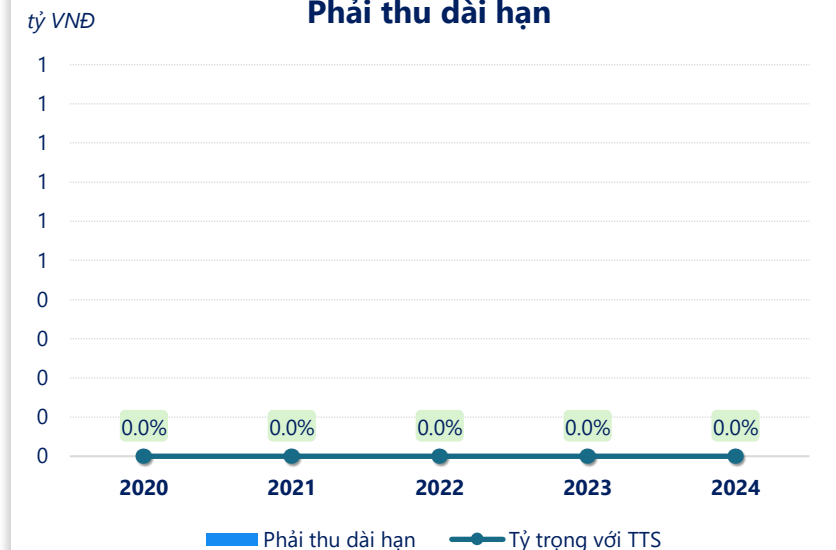
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



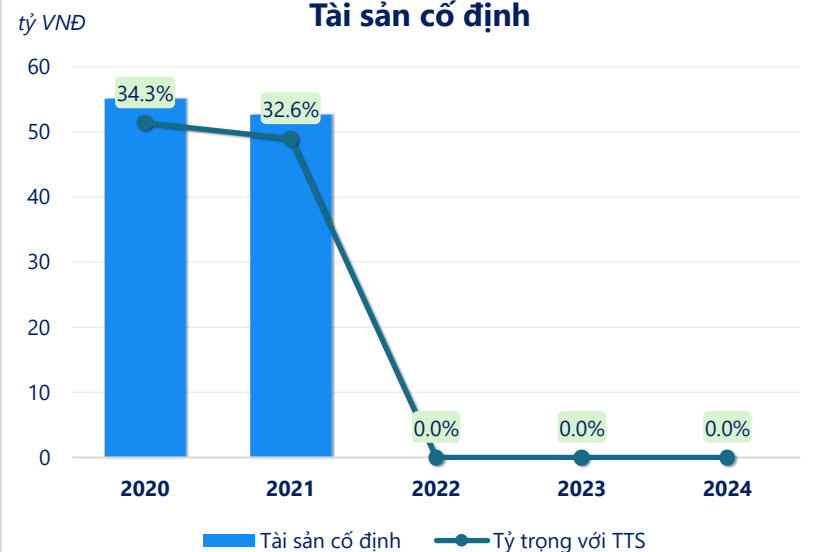
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



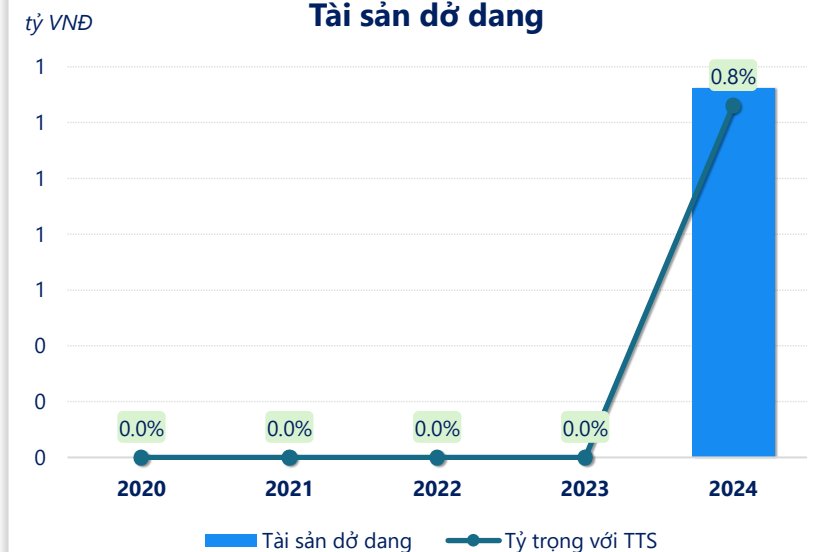
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

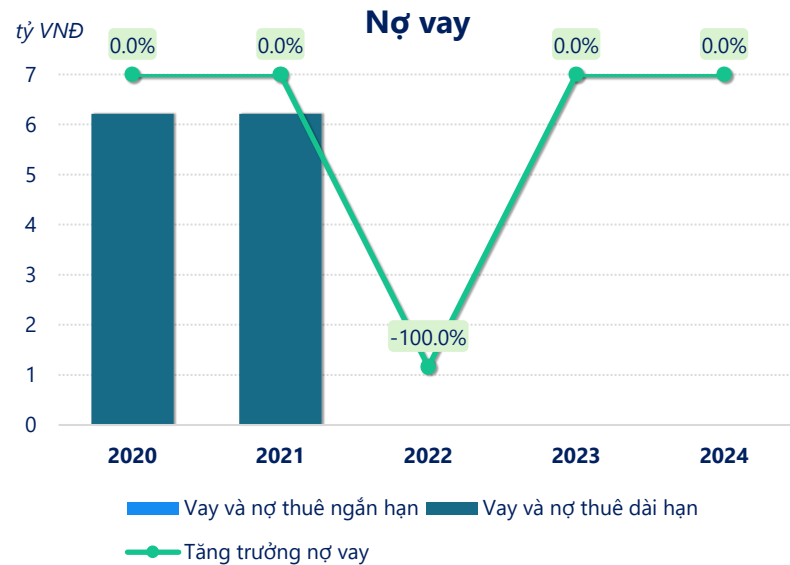
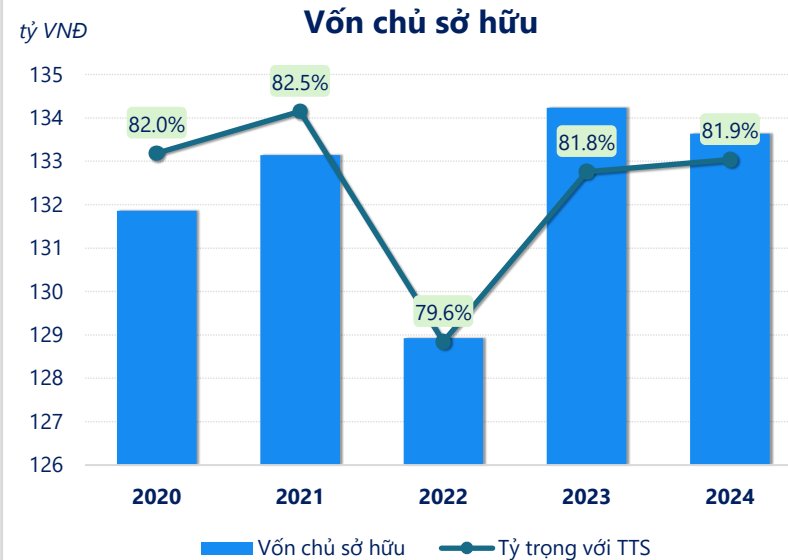
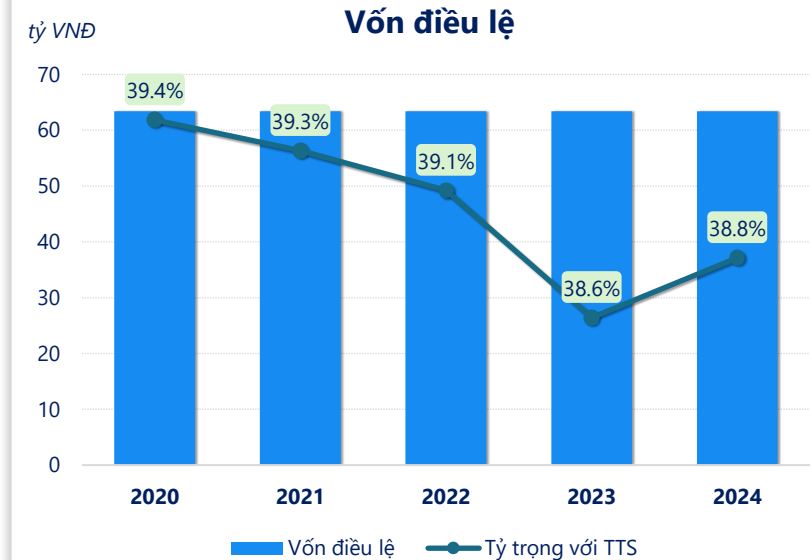
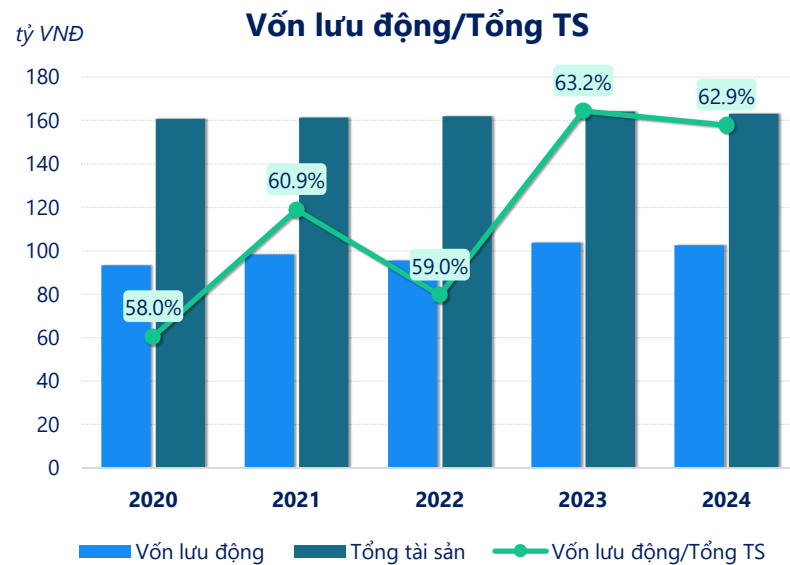
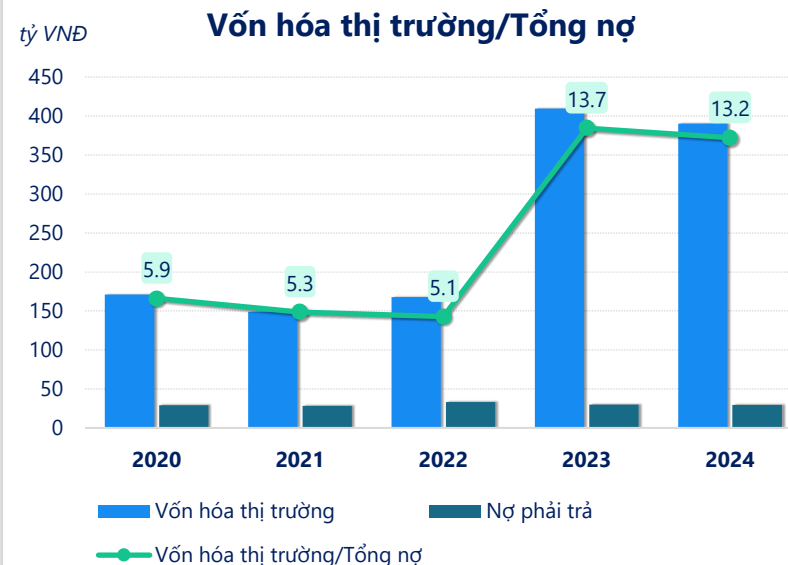


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	164	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	116	116	0.0%
Tiền và tương đương tiền	3.29	3.21	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	112	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	0.79	0.69	13.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	47.6	48.7	-2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	46.0	48.2	-4.5%
Tài sản dở dang	1.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.43	-52.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.5	30.0	-1.5%
Nợ ngắn hạn	13.0	11.7	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	0.38	115%
Nợ dài hạn	16.5	18.2	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn điều lệ	63.4	63.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	39.5	40.1	35.9	42.5	44.0
Giá vốn hàng bán	4.74	4.82	4.38	4.52	4.80
Lợi nhuận gộp	34.7	35.3	31.6	37.9	39.2
Doanh thu HĐTC	7.27	6.52	7.05	8.56	6.51
Chi phí TC	0.26	0	0.03	0.08	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	0.85	1.71	0.52	0.72
Chi phí QLDN	14.2	13.0	13.6	15.4	16.7
LN thuần từ HĐKD	26.5	27.9	23.3	30.5	28.3
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.72	-0.62	-0.64	1.02
LN trước thuế	25.7	27.2	22.7	29.9	29.3
Lợi nhuận sau thuế	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	15.6	14.0	11.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	7.20	0.41	3.92	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	-19.0	-18.4	-15.8	-19.3
Tiền đầu kỳ	10.5	3.59	7.42	3.43	3.21
Lưu chuyển tiền thuần	-6.93	3.83	-3.98	-0.23	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.59	7.42	3.43	3.21	3.29